

(Đề có 4 trang)

Họ tên : Số báo danh :

Mã đề 201

A. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Phần I. (4 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn 1 phương án.

Câu 1: Chọn đáp án **sai** khi nói về những quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?

- A. Kiểm tra cẩn thận thiết bị, phương tiện, dụng cụ thí nghiệm trước khi sử dụng.
- B. Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng thiết bị và quan sát các chỉ dẫn, các kí hiệu trên các thiết bị thí nghiệm.
- C. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi được sự cho phép của giáo viên hướng dẫn thí nghiệm.
- D. Tắt công tắc nguồn thiết bị điện sau khi cấm hoặc tháo thiết bị điện.

Câu 2: Nghiên cứu Vật lý đóng vai trò quan trọng trong việc mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là nhờ thành tựu nghiên cứu về

- A. cảm ứng điện từ.
- B. thuyết tương đối.
- C. nhiệt động lực học.
- D. điện tử, chất bán dẫn và vi mạch,...

Câu 3: Trong các phép đo sau, đâu là một phép đo gián tiếp?

- A. Phép đo chiều dài của một cái hộp hình chữ nhật.
- B. Phép đo thể tích của một cái hộp hình chữ nhật.
- C. Phép đo chiều rộng của một cái hộp hình chữ nhật.
- D. Phép đo chiều cao của một cái hộp hình chữ nhật.

Câu 4: Độ dịch chuyển và quãng đường đi được của vật có độ lớn bằng nhau khi vật

- A. chuyển động thẳng và không đổi chiều.
- B. chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 2 lần.
- C. chuyển động tròn.
- D. chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 1 lần.

Câu 5: Tốc độ trung bình của một chuyển động cho biết

- A. hình dạng quỹ đạo chuyển động.
- B. mức độ nhanh, chậm của chuyển động.
- C. thời gian chuyển động dài hay ngắn.
- D. mốc thời gian đã được chọn.

Câu 6: Một chất điểm chuyển động thẳng đều có phương trình độ dịch chuyển theo thời gian $d = 10t$. Trong đó, d tính bằng mét (m), thời gian t tính bằng giây (s) chất điểm đó chuyển động với độ lớn vận tốc là

- A. 5 (m/s).
- B. 10 (m/s).
- C. 5 (km/s).
- D. 10 (km/s).

Câu 7: Một ô tô chuyển động trong khoảng thời gian Δt , có độ dịch chuyển là $\Delta \vec{d}$. Vận tốc trung bình của ô tô là

- A. $\vec{v} = \frac{\Delta \vec{d}}{\Delta t}$.
- B. $\vec{v} = \frac{1}{2} \frac{\Delta \vec{d}}{\Delta t}$.
- C. $\vec{v} = 2\Delta \vec{d} \cdot \Delta t$.
- D. $\vec{v} = \Delta \vec{d} \cdot \Delta t$.

Câu 8: Gọi \vec{v}_{12} là vận tốc của vật (1) so với vật (2), \vec{v}_{23} là vận tốc của vật (2) so với vật (3), \vec{v}_{13} là

vận tốc của vật (1) so với vật (3). Hệ thức đúng là

- A. $\vec{v}_{13} = 2\vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$. B. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$. C. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} - \vec{v}_{23}$. D. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + 2\vec{v}_{23}$.

Câu 9: Biển báo  mang ý nghĩa:

- A. Lối thoát hiểm. B. Lối đi vào phòng thí nghiệm.
C. Phòng thực hành ở bên trái. D. Phải rời khỏi đây ngay.

Câu 10: Trong chuyển động thẳng đều, đồ thị mô tả sự phụ thuộc của độ dịch chuyển vào thời gian có dạng

- A. đường tròn. B. đường gấp khúc C. đường thẳng. D. đường cong.

Câu 11: Thao tác đúng khi sử dụng thiết bị thí nghiệm trong phòng thực hành là

- A. đeo găng tay cao su chịu nhiệt khi làm thí nghiệm ở nhiệt độ cao.
B. cầm dây điện để rút phích điện khi dây điện hở.
C. cầm dây điện để rút phích điện.
D. cầm phích điện vào ổ mà tay lại chạm vào phích điện.

Câu 12: Bếp từ là thiết bị có ứng dụng chủ yếu về kiến thức Vật lí nào sau đây?

- A. Quang học. B. Cơ học C. Nhiệt học D. Từ học

Câu 13: Sau các lần đo đại lượng A, một học sinh tính được giá trị trung bình và sai số tuyệt đối lần lượt là \bar{A} và ΔA . Hệ thức ghi kết quả đo đại lượng A là

- A. $A = \Delta A \pm \bar{A}$. B. $A = \bar{A} \pm \Delta A$. C. $A = \bar{A} + \Delta A$. D. $A = \bar{A} - \Delta A$.

Câu 14: Đối tượng nghiên cứu của Vật lí là gì?

- A. Quy luật vận động, phát triển của sự vật hiện tượng.
B. Quy luật tương tác của các dạng năng lượng.
C. Các dạng vận động của vật chất và năng lượng
D. Các dạng vận động và tương tác của vật chất.

Câu 15: Trong hệ đơn vị đo lường quốc tế (SI), đơn vị đo độ dài là

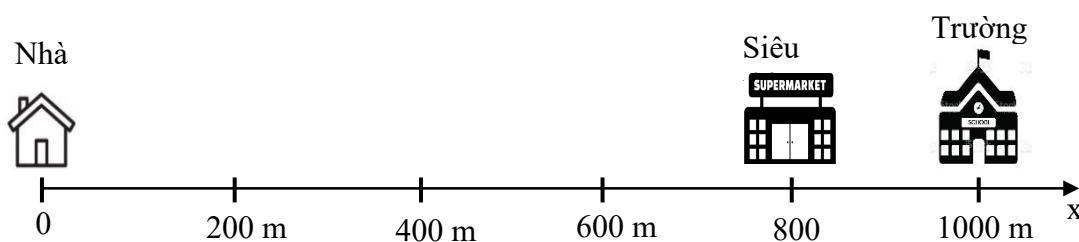
- A. milimét (mm). B. mét (m).
C. kilômét (km). D. centimét (cm).

Câu 16: Độ dịch chuyển của một vật chuyển động là

- A. một vector hướng từ vị trí đầu đến vị trí cuối của chuyển động.
B. thời gian vật chuyển động.
C. một vector hướng từ vị trí cuối đến vị trí đầu của chuyển động.
D. quãng đường vật chuyển động.

Phần II. (2 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

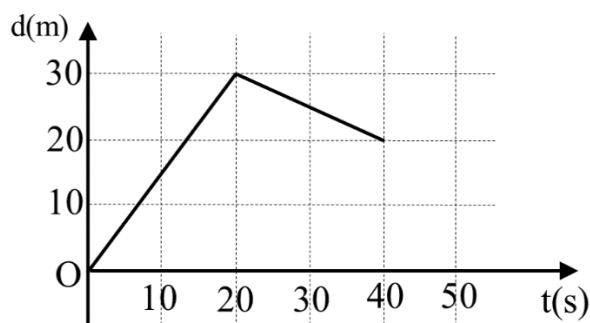
Câu 1: Bạn Nam đi từ nhà đến siêu thị, sau đó từ siêu thị đến trường rồi trở về nhà. Các khoảng cách và chiều dương cho như hình vẽ.



- a) Quãng đường đi được của bạn Nam khi đi từ nhà đến siêu thị là 800 m
b) Độ dịch chuyển của bạn Nam khi từ siêu thị đến trường có độ lớn là 200m

- c) Quãng đường đi được của bạn Nam trong cả chuyến đi là 1000m
d) Độ dịch chuyển của bạn Nam trong cả chuyến đi bằng không.

Câu 2: Hình bên dưới là đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một vật chuyển động thẳng trong thời gian 40 giây.

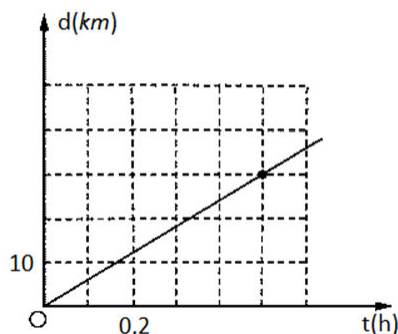


- a) Chuyển động của vật là chuyển động thẳng không đổi chiều.
b) Tổng quãng đường xe đi được từ lúc đầu đến thời điểm 40 s là 20 m.
c) Tại thời điểm $t = 20$ s, độ dịch chuyển của xe là 30 m.
d) Vận tốc trung bình của xe từ lúc đầu đến thời điểm 40 s bằng 0,5 m/s.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (1điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2.

Câu 1 : Khi đo chiều dài của chiếc bàn học, một học sinh viết được kết quả: $\ell = 118 \pm 2$ (cm). Sai số tỉ đối của phép đo này là bao nhiêu phần trăm?

Câu 2 : Đồ thị độ dịch chuyển - thời gian của một xe con chạy từ A đến B trên một đường thẳng như hình vẽ. Vận tốc của xe là bao nhiêu km/h?



B. TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1(2 điểm): Bạn Nam đi học theo lộ trình từ nhà đến ngã tư cách nhà 4 km theo hướng Đông, sau đó rẽ trái đi thẳng 3 km theo hướng Bắc thì tới trường. Biết thời gian chuyển động của bạn Nam khi đi từ nhà đến trường là 20 phút.

- a) Tính quãng đường đi được và độ lớn độ dịch chuyển tổng hợp của bạn Nam.
b) Xác định tốc độ trung bình và vận tốc trung bình của Nam trong hệ tọa độ địa lý

Câu 2(1điểm): Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng của một xe ô tô đồ chơi điều khiển từ xa được vẽ ở hình bên dưới



- a) Trong khoảng thời gian nào xe đứng yên?
b) Xác định vận tốc của xe trong khoảng thời gian từ $t = 4s$ đến $t = 8s$.

Học sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

----- HẾT -----

Họ tên : Số báo danh :


Mã đề 202

A. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Phần I. (4 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn 1 phương án.

Câu 1: Gọi \vec{v}_{12} là vận tốc của vật (1) so với vật (2), \vec{v}_{23} là vận tốc của vật (2) so với vật (3), \vec{v}_{13} là vận tốc của vật (1) so với vật (3). Hệ thức đúng là

- A. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$. B. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + 2\vec{v}_{23}$. C. $\vec{v}_{13} = 2\vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$. D. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} - \vec{v}_{23}$.

Câu 2: Biển báo  mang ý nghĩa:

- A. Phòng thực hành ở bên trái. B. Lối thoát hiểm.
C. Phải rời khỏi đây ngay. D. Lối đi vào phòng thí nghiệm.

Câu 3: Trong hệ đơn vị đo lường quốc tế (SI), đơn vị đo độ dài là

- A. mét (m). B. milimét (mm).
C. kilômét (km). D. centimét (cm).

Câu 4: Chọn đáp án **sai** khi nói về những quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?

- A. Kiểm tra cẩn thận thiết bị, phương tiện, dụng cụ thí nghiệm trước khi sử dụng.
B. Tắt công tắc nguồn thiết bị điện sau khi cắm hoặc tháo thiết bị điện.
C. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi được sự cho phép của giáo viên hướng dẫn thí nghiệm.
D. Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng thiết bị và quan sát các chỉ dẫn, các kí hiệu trên các thiết bị thí nghiệm.

Câu 5: Tốc độ trung bình của một chuyển động cho biết

- A. thời gian chuyển động dài hay ngắn.
B. mức độ nhanh, chậm của chuyển động.
C. mốc thời gian đã được chọn.
D. hình dạng quỹ đạo chuyển động.

Câu 6: Đối tượng nghiên cứu của Vật lí là gì?

- A. Quy luật vận động, phát triển của sự vật hiện tượng.
B. Các dạng vận động và tương tác của vật chất.
C. Các dạng vận động của vật chất và năng lượng
D. Quy luật tương tác của các dạng năng lượng.

Câu 7: Trong chuyển động thẳng đều, đồ thị mô tả sự phụ thuộc của độ dịch chuyển vào thời gian có dạng

- A. đường thẳng. B. đường tròn. C. đường gấp khúc D. đường cong.

Câu 8: Thao tác đúng khi sử dụng thiết bị thí nghiệm trong phòng thực hành là

- A. cắm phích điện vào ổ mà tay lại chạm vào phích điện.
B. đeo găng tay cao su chịu nhiệt khi làm thí nghiệm ở nhiệt độ cao.
C. cầm dây điện để rút phích điện.
D. cầm dây điện để rút phích điện khi dây điện hở.

Câu 9: Một ô tô chuyển động trong khoảng thời gian Δt , có độ dịch chuyển là $\Delta \vec{d}$. Vận tốc trung bình của ô tô là

$$\text{A. } \vec{v} = \frac{1}{2} \frac{\Delta \vec{d}}{\Delta t}.$$

$$\text{B. } \vec{v} = \Delta \vec{d} \cdot \Delta t.$$

$$\text{C. } \vec{v} = 2 \Delta \vec{d} \cdot \Delta t.$$

$$\text{D. } \vec{v} = \frac{\Delta \vec{d}}{\Delta t}.$$

Câu 10: Trong các phép đo sau, đâu là một phép đo gián tiếp?

- A. Phép đo thể tích của một cái hộp hình chữ nhật.
- B. Phép đo chiều rộng của một cái hộp hình chữ nhật.
- C. Phép đo chiều cao của một cái hộp hình chữ nhật.
- D. Phép đo chiều dài của một cái hộp hình chữ nhật.

Câu 11: Một chất điểm chuyển động thẳng đều có phương trình độ dịch chuyển theo thời gian $d = 10t$. Trong đó, d tính bằng mét (m), thời gian t tính bằng giây (s) chất điểm đó chuyển động với độ lớn vận tốc là

- A. 5 (m/s).
- B. 10 (m/s).
- C. 10 (km/s).
- D. 5 (km/s).

Câu 12: Độ dịch chuyển của một vật chuyển động là

- A. thời gian vật chuyển động.
- B. quãng đường vật chuyển động.
- C. một vector hướng từ vị trí cuối đến vị trí đầu của chuyển động.
- D. một vector hướng từ vị trí đầu đến vị trí cuối của chuyển động.

Câu 13: Độ dịch chuyển và quãng đường đi được của vật có độ lớn bằng nhau khi vật

- A. chuyển động thẳng và không đổi chiều.
- B. chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 2 lần.
- C. chuyển động tròn.
- D. chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 1 lần.

Câu 14: Nghiên cứu Vật lý đóng vai trò quan trọng trong việc mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là nhờ thành tựu nghiên cứu về

- A. thuyết tương đối.
- B. điện tử, chất bán dẫn và vi mạch,...
- C. cảm ứng điện từ.
- D. nhiệt động lực học.

Câu 15: Bếp từ là thiết bị có ứng dụng chủ yếu về kiến thức Vật lý nào sau đây?

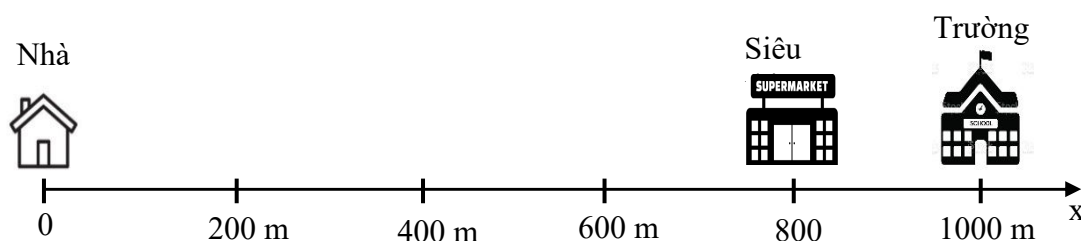
- A. Quang học.
- B. Từ học
- C. Cơ học
- D. Nhiệt học

Câu 16: Sau các lần đo đại lượng A , một học sinh tính được giá trị trung bình và sai số tuyệt đối lần lượt là \bar{A} và ΔA . Hệ thức ghi kết quả đo đại lượng A là

- A. $A = \bar{A} + \Delta A$.
- B. $A = \bar{A} \pm \Delta A$.
- C. $A = \bar{A} - \Delta A$.
- D. $A = \Delta A \pm \bar{A}$.

Phần II. (2 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

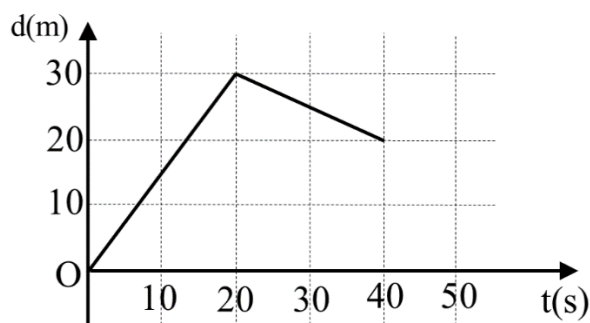
Câu 1: Bạn Nam đi từ nhà đến siêu thị, sau đó từ siêu thị đến trường rồi trở về nhà. Các khoảng cách và chiều dương cho như hình vẽ.



- a) Quãng đường đi được của bạn Nam khi đi từ nhà đến siêu thị là 800 m
- b) Độ dịch chuyển của bạn Nam khi từ siêu thị đến trường có độ lớn là 200m

- c) Quãng đường đi được của bạn Nam trong cả chuyến đi là 1000m
d) Độ dịch chuyển của bạn Nam trong cả chuyến đi bằng không.

Câu 2: Hình bên dưới là đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một vật chuyển động thẳng trong thời gian 40 giây.

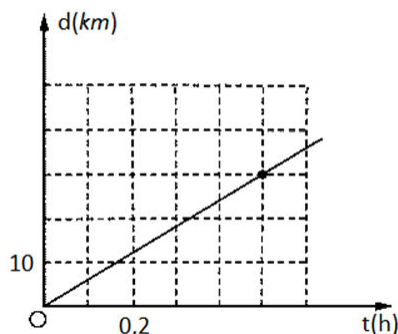


- a) Chuyển động của vật là chuyển động thẳng không đổi chiều.
b) Tổng quãng đường xe đi được từ lúc đầu đến thời điểm 40 s là 20 m.
c) Tại thời điểm $t = 20$ s, độ dịch chuyển của xe là 30 m.
d) Vận tốc trung bình của xe từ lúc đầu đến thời điểm 40 s bằng 0,5 m/s.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (1 điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2.

Câu 1 : Khi đo chiều dài của chiếc bàn học, một học sinh viết được kết quả: $\ell = 118 \pm 2$ (cm). Sai số tỉ đối của phép đo này là bao nhiêu phần trăm?

Câu 2 : Đồ thị độ dịch chuyển - thời gian của một xe con chạy từ A đến B trên một đường thẳng như hình vẽ. Vận tốc của xe là bao nhiêu km/h?



B. TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1(2 điểm): Bạn Nam đi học theo lộ trình từ nhà đến ngã tư cách nhà 4 km theo hướng Đông, sau đó rẽ trái đi thẳng 3 km theo hướng Bắc thì tới trường. Biết thời gian chuyển động của bạn Nam khi đi từ nhà đến trường là 20 phút.

- a) Tính quãng đường đi được và độ lớn độ dịch chuyển tổng hợp của bạn Nam.
b) Xác định tốc độ trung bình và vận tốc trung bình của Nam trong hệ tọa độ địa lý.

Câu 2(1điểm): Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng của một xe ô tô đồ chơi điều khiển từ xa được vẽ ở hình bên dưới



- a) Trong khoảng thời gian nào xe đứng yên?
b) Xác định vận tốc của xe trong khoảng thời gian từ $t = 4s$ đến $t = 8s$.

Học sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

----- HẾT -----

Họ tên : Số báo danh :

Mã đề 203

A. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Phần I. (4 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn 1 phương án.

Câu 1: Sau các lần đo đại lượng A, một học sinh tính được giá trị trung bình và sai số tuyệt đối lần lượt là \bar{A} và ΔA . Hệ thức ghi kết quả đo đại lượng A là

- A. $A = \bar{A} + \Delta A$. B. $A = \bar{A} \pm \Delta A$. C. $A = \bar{A} - \Delta A$. D. $A = \Delta A \pm \bar{A}$.

Câu 2: Gọi \vec{v}_{12} là vận tốc của vật (1) so với vật (2), \vec{v}_{23} là vận tốc của vật (2) so với vật (3), \vec{v}_{13} là vận tốc của vật (1) so với vật (3). Hệ thức đúng là

- A. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$. B. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + 2\vec{v}_{23}$. C. $\vec{v}_{13} = 2\vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$. D. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} - \vec{v}_{23}$.

Câu 3: Một chất điểm chuyển động thẳng đều có phương trình độ dịch chuyển theo thời gian $d = 10t$. Trong đó, d tính bằng mét (m), thời gian t tính bằng giây (s) chất điểm đó chuyển động với độ lớn vận tốc là

- A. 10 (m/s). B. 10 (km/s). C. 5 (m/s). D. 5 (km/s).

Câu 4: Tốc độ trung bình của một chuyển động cho biết

- A. hình dạng quỹ đạo chuyển động.
B. mức độ nhanh, chậm của chuyển động.
C. thời gian chuyển động dài hay ngắn.
D. mốc thời gian đã được chọn.

Câu 5: Chọn đáp án **sai** khi nói về những quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?

- A. Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng thiết bị và quan sát các chỉ dẫn, các kí hiệu trên các thiết bị thí nghiệm.
B. Kiểm tra cẩn thận thiết bị, phương tiện, dụng cụ thí nghiệm trước khi sử dụng.
C. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi được sự cho phép của giáo viên hướng dẫn thí nghiệm.
D. Tắt công tắc nguồn thiết bị điện sau khi cầm hoặc tháo thiết bị điện.

Câu 6: Trong hệ đơn vị đo lường quốc tế (SI), đơn vị đo độ dài là

- A. milimét (mm). B. centimét (cm).
C. kilômét (km). D. mét (m).

Câu 7: Nghiên cứu Vật lý đóng vai trò quan trọng trong việc mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là nhờ thành tựu nghiên cứu về

- A. thuyết tương đối.
B. nhiệt động lực học.
C. cảm ứng điện từ.
D. điện tử, chất bán dẫn và vi mạch,...

Câu 8: Một ô tô chuyển động trong khoảng thời gian Δt , có độ dịch chuyển là $\Delta \vec{d}$. Vận tốc trung bình của ô tô là

- A. $\vec{v} = \frac{\Delta \vec{d}}{\Delta t}$. B. $\vec{v} = 2\Delta \vec{d} \cdot \Delta t$. C. $\vec{v} = \frac{1}{2} \frac{\Delta \vec{d}}{\Delta t}$. D. $\vec{v} = \Delta \vec{d} \cdot \Delta t$.

Câu 9: Thao tác đúng khi sử dụng thiết bị thí nghiệm trong phòng thực hành là

- A. cầm dây điện để rút phích điện.
- B. cầm phích điện vào ổ mà tay lại chạm vào phích điện.
- C. cầm dây điện để rút phích điện khi dây điện hở.
- D. đeo găng tay cao su chịu nhiệt khi làm thí nghiệm ở nhiệt độ cao.

Câu 10: Bếp từ là thiết bị có ứng dụng chủ yếu về kiến thức Vật lí nào sau đây?

- A. Nhiệt học
- B. Từ học
- C. Quang học.
- D. Cơ học

Câu 11: Đối tượng nghiên cứu của Vật lí là gì?

- A. Quy luật vận động, phát triển của sự vật hiện tượng.
- B. Các dạng vận động của vật chất và năng lượng
- C. Quy luật tương tác của các dạng năng lượng.
- D. Các dạng vận động và tương tác của vật chất.

Câu 12: Trong chuyển động thẳng đều, đồ thị mô tả sự phụ thuộc của độ dịch chuyển vào thời gian có dạng

- A. đường thẳng.
- B. đường tròn.
- C. đường cong.
- D. đường gấp khúc.

Câu 13: Trong các phép đo sau, đâu là một phép đo gián tiếp?

- A. Phép đo thể tích của một cái hộp hình chữ nhật.
- B. Phép đo chiều cao của một cái hộp hình chữ nhật.
- C. Phép đo chiều rộng của một cái hộp hình chữ nhật.
- D. Phép đo chiều dài của một cái hộp hình chữ nhật.

Câu 14: Độ dịch chuyển của một vật chuyển động là

- A. một vector hướng từ vị trí đầu đến vị trí cuối của chuyển động.
- B. quãng đường vật chuyển động.
- C. thời gian vật chuyển động.
- D. một vector hướng từ vị trí cuối đến vị trí đầu của chuyển động.

Câu 15: Độ dịch chuyển và quãng đường đi được của vật có độ lớn bằng nhau khi vật

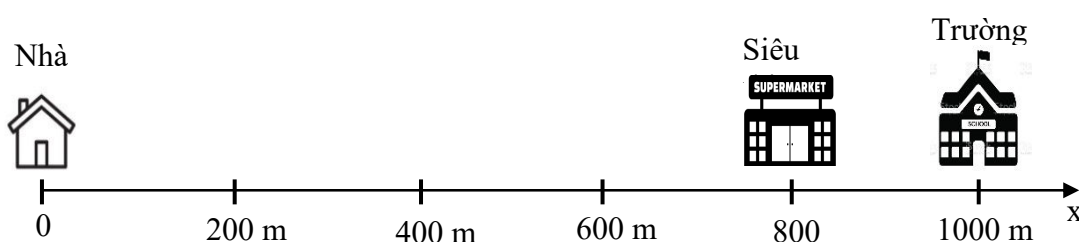
- A. chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 2 lần.
- B. chuyển động tròn.
- C. chuyển động thẳng và không đổi chiều.
- D. chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 1 lần.

Câu 16: Biển báo  mang ý nghĩa:

- A. Phải rời khỏi đây ngay.
- B. Lối thoát hiểm.
- C. Lối đi vào phòng thí nghiệm.
- D. Phòng thực hành ở bên trái.

Phần II. (2 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

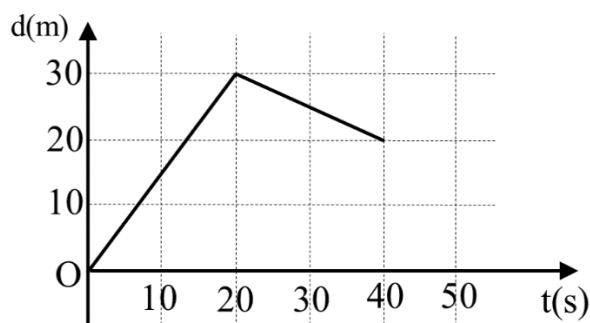
Câu 1: Bạn Nam đi từ nhà đến siêu thị, sau đó từ siêu thị đến trường rồi trở về nhà. Các khoảng cách và chiều dương cho như hình vẽ.



- a) Quãng đường đi được của bạn Nam khi đi từ nhà đến siêu thị là 800 m.
- b) Độ dịch chuyển của bạn Nam khi từ siêu thị đến trường có độ lớn là 200m.

- c) Quãng đường đi được của bạn Nam trong cả chuyến đi là 1000m.
d) Độ dịch chuyển của bạn Nam trong cả chuyến đi bằng không.

Câu 2: Hình bên dưới là đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một vật chuyển động thẳng trong thời gian 40 giây.

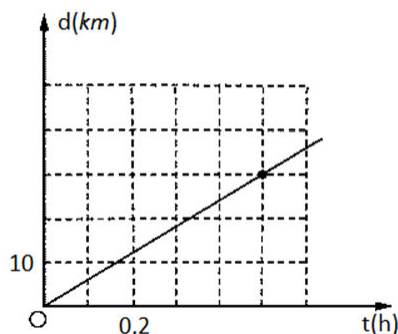


- a) Chuyển động của vật là chuyển động thẳng không đổi chiều.
b) Tổng quãng đường xe đi được từ lúc đầu đến thời điểm 40 s là 20 m.
c) Tại thời điểm $t = 20$ s, độ dịch chuyển của xe là 30 m.
d) Vận tốc trung bình của xe từ lúc đầu đến thời điểm 40 s bằng 0,5 m/s.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (1 điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2.

Câu 1 : Khi đo chiều dài của chiếc bàn học, một học sinh viết được kết quả: $\ell = 118 \pm 2$ (cm). Sai số tỉ đối của phép đo này là bao nhiêu phần trăm?

Câu 2 : Đồ thị độ dịch chuyển - thời gian của một xe con chạy từ A đến B trên một đường thẳng như hình vẽ. Vận tốc của xe là bao nhiêu km/h?

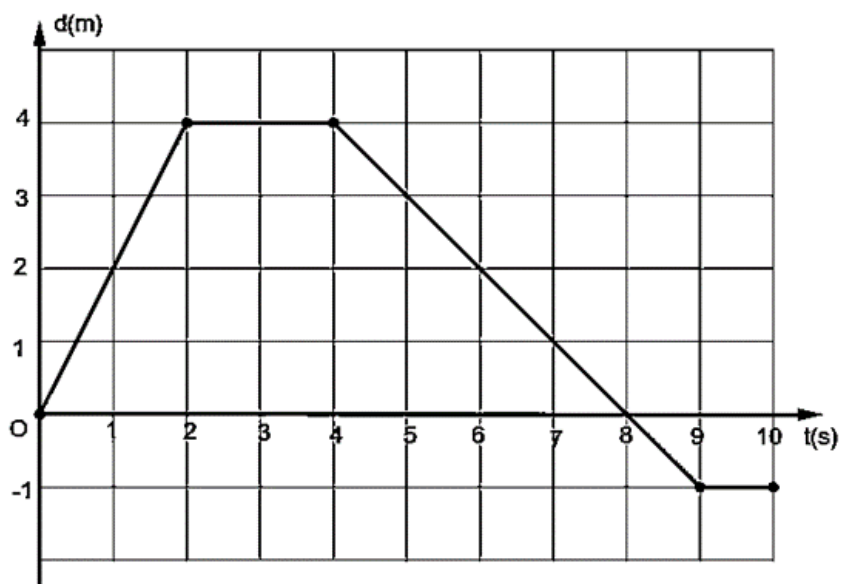


B. TỰ LUẬN (3,0 điểm).

Câu 1(2 điểm): Bạn Nam đi học theo lộ trình từ nhà đến ngã tư cách nhà 4 km theo hướng Đông, sau đó rẽ trái đi thẳng 3 km theo hướng Bắc thì tới trường. Biết thời gian chuyển động của bạn Nam khi đi từ nhà đến trường là 20 phút.

- a) Tính quãng đường đi được và độ lớn độ dịch chuyển tổng hợp của bạn Nam.
b) Xác định tốc độ trung bình và vận tốc trung bình của Nam trong hệ tọa độ địa lý.

Câu 2(1điểm): Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng của một xe ô tô đồ chơi điều khiển từ xa được vẽ ở hình bên dưới



- a) Trong khoảng thời gian nào xe đứng yên?
b) Xác định vận tốc của xe trong khoảng thời gian từ $t = 4s$ đến $t = 8s$.

Học sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

----- HẾT -----

Họ tên : Số báo danh :

Mã đề 204

A. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Phần I. (4 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn 1 phương án.

Câu 1: Trong hệ đơn vị đo lường quốc tế (SI), đơn vị đo độ dài là

- A. centimét (cm). B. milimét (mm).
C. kilômét (km). D. mét (m).

Câu 2: Biển báo  mang ý nghĩa:

- A. Phòng thực hành ở bên trái. B. Phải rời khỏi đây ngay.
C. Lối đi vào phòng thí nghiệm. D. Lối thoát hiểm.

Câu 3: Một chất điểm chuyển động thẳng đều có phương trình độ dịch chuyển theo thời gian $d = 10t$. Trong đó, d tính bằng mét (m), thời gian t tính bằng giây (s) chất điểm đó chuyển động với độ lớn vận tốc là

- A. 10 (km/s). B. 5 (km/s). C. 10 (m/s). D. 5 (m/s).

Câu 4: Độ dịch chuyển của một vật chuyển động là

- A. một vectơ hướng từ vị trí đầu đến vị trí cuối của chuyển động.
B. thời gian vật chuyển động.
C. quãng đường vật chuyển động.
D. một vectơ hướng từ vị trí cuối đến vị trí đầu của chuyển động.

Câu 5: Đối tượng nghiên cứu của Vật lý là gì?

- A. Các dạng vận động và tương tác của vật chất.
B. Quy luật tương tác của các dạng năng lượng.
C. Các dạng vận động của vật chất và năng lượng
D. Quy luật vận động, phát triển của sự vật hiện tượng.

Câu 6: Bếp từ là thiết bị có ứng dụng chủ yếu về kiến thức Vật lý nào sau đây?

- A. Cơ học B. Nhiệt học C. Từ học D. Quang học.

Câu 7: Thao tác đúng khi sử dụng thiết bị thí nghiệm trong phòng thực hành là

- A. cầm dây điện để rút phích điện khi dây điện hở.
B. cầm dây điện để rút phích điện.
C. cắm phích điện vào ổ mà tay lại chạm vào phích điện.
D. đeo găng tay cao su chịu nhiệt khi làm thí nghiệm ở nhiệt độ cao.

Câu 8: Một ô tô chuyển động trong khoảng thời gian Δt , có độ dịch chuyển là $\Delta \vec{d}$. Vận tốc trung bình của ô tô là

- A. $\vec{v} = \frac{1}{2} \frac{\Delta \vec{d}}{\Delta t}$. B. $\vec{v} = \Delta \vec{d} \cdot \Delta t$. C. $\vec{v} = 2 \Delta \vec{d} \cdot \Delta t$. D. $\vec{v} = \frac{\Delta \vec{d}}{\Delta t}$.

Câu 9: Gọi \vec{v}_{12} là vận tốc của vật (1) so với vật (2), \vec{v}_{23} là vận tốc của vật (2) so với vật (3), \vec{v}_{13} là vận tốc của vật (1) so với vật (3). Hệ thức đúng là

- A. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$. B. $\vec{v}_{13} = 2\vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$. C. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} - \vec{v}_{23}$. D. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + 2\vec{v}_{23}$.

Câu 10: Tốc độ trung bình của một chuyển động cho biết

- A. thời gian chuyển động dài hay ngắn.
- B. mốc thời gian đã được chọn.
- C. hình dạng quỹ đạo chuyển động.
- D. mức độ nhanh, chậm của chuyển động.

Câu 11: Trong các phép đo sau, đâu là một phép đo gián tiếp?

- A. Phép đo chiều dài của một cái hộp hình chữ nhật.
- B. Phép đo chiều cao của một cái hộp hình chữ nhật.
- C. Phép đo thể tích của một cái hộp hình chữ nhật.
- D. Phép đo chiều rộng của một cái hộp hình chữ nhật.

Câu 12: Nghiên cứu Vật lý đóng vai trò quan trọng trong việc mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là nhờ thành tựu nghiên cứu về

- A. nhiệt động lực học.
- B. thuyết tương đối.
- C. cảm ứng điện từ.
- D. điện tử, chất bán dẫn và vi mạch,...

Câu 13: Chọn đáp án **sai** khi nói về những quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?

- A. Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng thiết bị và quan sát các chỉ dẫn, các kí hiệu trên các thiết bị thí nghiệm.
- B. Kiểm tra cẩn thận thiết bị, phương tiện, dụng cụ thí nghiệm trước khi sử dụng.
- C. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi được sự cho phép của giáo viên hướng dẫn thí nghiệm.
- D. Tắt công tắc nguồn thiết bị điện sau khi cấm hoặc tháo thiết bị điện.

Câu 14: Độ dịch chuyển và quãng đường đi được của vật có độ lớn bằng nhau khi vật

- A. chuyển động thẳng và không đổi chiều.
- B. chuyển động tròn.
- C. chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 2 lần.
- D. chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 1 lần.

Câu 15: Trong chuyển động thẳng đều, đồ thị mô tả sự phụ thuộc của độ dịch chuyển vào thời gian có dạng

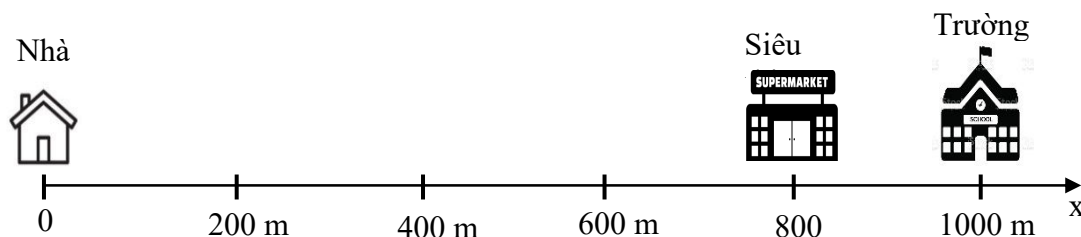
- A. đường cong.
- B. đường tròn.
- C. đường thẳng.
- D. đường gấp khúc.

Câu 16: Sau các lần đo đại lượng A, một học sinh tính được giá trị trung bình và sai số tuyệt đối lần lượt là \bar{A} và ΔA . Hệ thức ghi kết quả đo đại lượng A là

- A. $A = \bar{A} + \Delta A$.
- B. $A = \Delta A \pm \bar{A}$.
- C. $A = \bar{A} \pm \Delta A$.
- D. $A = \bar{A} - \Delta A$.

Phần II. (2 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

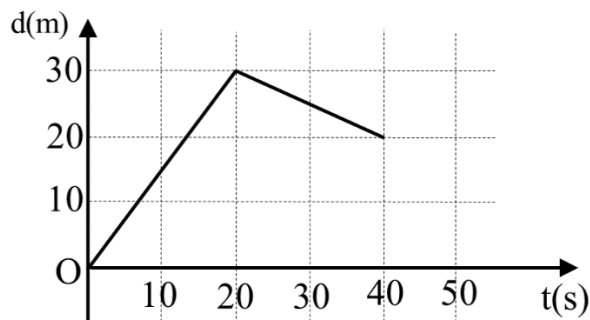
Câu 1: Bạn Nam đi từ nhà đến siêu thị, sau đó từ siêu thị đến trường rồi trở về nhà. Các khoảng cách và chiều dương cho như hình vẽ.



- a) Quãng đường đi được của bạn Nam khi đi từ nhà đến siêu thị là 800 m
- b) Độ dịch chuyển của bạn Nam khi từ siêu thị đến trường có độ lớn là 200m

- c) Quãng đường đi được của bạn Nam trong cả chuyến đi là 1000m
d) Độ dịch chuyển của bạn Nam trong cả chuyến đi bằng không.

Câu 2: Hình bên dưới là đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một vật chuyển động thẳng trong thời gian 40 giây.

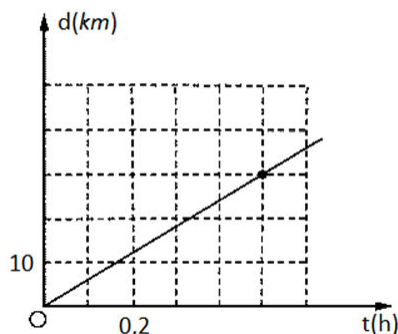


- a) Chuyển động của vật là chuyển động thẳng không đổi chiều.
b) Tổng quãng đường xe đi được từ lúc đầu đến thời điểm 40 s là 20 m.
c) Tại thời điểm $t = 20$ s, độ dịch chuyển của xe là 30 m.
d) Vận tốc trung bình của xe từ lúc đầu đến thời điểm 40 s bằng 0,5 m/s.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (1điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2.

Câu 1 : Khi đo chiều dài của chiếc bàn học, một học sinh viết được kết quả: $\ell = 118 \pm 2$ (cm). Sai số tỉ đối của phép đo này là bao nhiêu phần trăm?

Câu 2 : Đồ thị độ dịch chuyển - thời gian của một xe con chạy từ A đến B trên một đường thẳng như hình vẽ. Vận tốc của xe là bao nhiêu km/h?



B. TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1(2 điểm): Bạn Nam đi học theo lộ trình từ nhà đến ngã tư cách nhà 4 km theo hướng Đông, sau đó rẽ trái đi thẳng 3 km theo hướng Bắc thì tới trường. Biết thời gian chuyển động của bạn Nam khi đi từ nhà đến trường là 20 phút.

- a) Tính quãng đường đi được và độ lớn độ dịch chuyển tổng hợp của bạn Nam.
b) Xác định tốc độ trung bình và vận tốc trung bình của Nam trong hệ tọa độ địa lý

Câu 2(1điểm): Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng của một xe ô tô đồ chơi điều khiển từ xa được vẽ ở hình bên dưới



- a) Trong khoảng thời gian nào xe đứng yên?
b) Xác định vận tốc của xe trong khoảng thời gian từ $t = 4s$ đến $t = 8s$.

Học sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

----- HẾT -----